



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**LABORATORY CENTER**



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội  
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City  
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: W2607-187 (26.2115)

- |                                            |                                                                            |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên mẫu/ Name of sample                 | : Mẫu lấy tại Đảo Dừa 1-11                                                 |
| 2. Loại mẫu/ Sample type                   | : Nước sạch                                                                |
| 3. Tên khách hàng/ Name of customer        | : Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Thanh                            |
| 4. Địa chỉ khách hàng/ Address of customer | : San hô 7-03 Vinhomes Ocean Park 2, xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| 5. Mô tả mẫu/ Description                  | : Mẫu đựng trong 1 chai PE 500ml ở điều kiện thường                        |
| 6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving        | : 13/07/2026                                                               |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking        | : Nguyễn Hữu Cường                                                         |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ Testing time      | : 13/07/2026 – 28/07/2026                                                  |
| 9. Kết quả thử nghiệm/ Test results        | :                                                                          |

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                     | Phương pháp thử<br>Test method                  | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|
|          |                                                                                    |                                                 |                | W2607-187          | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 1        | Coliform tổng số <sup>(*)</sup>                                                    | TCVN 6187-1:2019                                | CFU/100 mL     | KPH                | <1                          |
| 2        | E. coli <sup>(*)</sup>                                                             | TCVN 6187-1:2019                                | CFU/100 mL     | KPH                | <1                          |
| 3        | Arsenic (As) <sup>(*)</sup>                                                        | SMEWW 3113B :2023                               | mg/L           | <0,005             | 0,01                        |
| 4        | Màu sắc <sup>(*)</sup>                                                             | TCVN 6185:2015                                  | TCU            | KPH (LOD=1,5)      | 15                          |
| 5        | Clo dư tự do <sup>(*)</sup>                                                        | SMEWW 4500-Cl-G:2023                            | mg/L           | 0,28               | 0,2 ÷ 1                     |
| 6        | Mùi <sup>(*)</sup>                                                                 | HPL.GC 0139 : 2025<br>(Ref. SMEWW<br>2150:2023) | -              | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ             |
| 7        | pH <sup>(*)</sup>                                                                  | TCVN 6492:2011                                  | -              | 7,54               | 6 ÷ 8,5                     |
| 8        | Độ đục <sup>(*)</sup>                                                              | TCVN 12402-1:2020                               | NTU            | 0,23               | 2                           |
| 9        | Permanganat <sup>(*)</sup>                                                         | TCVN 6186:1996                                  | mg/L           | 0,67               | 2                           |
| 10       | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup> | TCVN 6179-1:1996                                | mg/L           | KPH (LOD=0,03)     | 1                           |
| 11       | Mangan (Mn) <sup>(*)</sup>                                                         | SMEWW 3120B:2023                                | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015) | 0,1                         |
| 12       | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(*)</sup>                                                   | SMEWW 3120B:2023                                | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015) | 0,3                         |

**Ghi chú:**

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa; Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

**PHỤ TRÁCH**  
**PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB**

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

**GIÁM ĐỐC**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**

**TRUNG TÂM**  
**XÉT NGHIỆM**

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**LABORATORY CENTER**



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội  
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City  
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: W2607-188 (26.2115)

- Tên mẫu/ Name of sample: Mẫu lấy tại Thời Đại 17-75
- Loại mẫu/ Sample type: Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer: Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Thanh
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer: San hô 7-03 Vinhomes Ocean Park 2, xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description: Mẫu đựng trong 1 chai PE 500ml ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 13/07/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking: Nguyễn Hữu Cường
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time: 13/07/2026 – 28/07/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results:

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                     | Phương pháp thử<br>Test method                  | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|
|          |                                                                                    |                                                 |                | W2607-188          | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 1        | Coliform tổng số <sup>(*)</sup>                                                    | TCVN 6187-1:2019                                | CFU/100 mL     | KPH                | <1                          |
| 2        | E. coli <sup>(*)</sup>                                                             | TCVN 6187-1:2019                                | CFU/100 mL     | KPH                | <1                          |
| 3        | Arsenic (As) <sup>(*)</sup>                                                        | SMEWW 3113B :2023                               | mg/L           | <0,005             | 0,01                        |
| 4        | Màu sắc <sup>(*)</sup>                                                             | TCVN 6185:2015                                  | TCU            | KPH (LOD=1,5)      | 15                          |
| 5        | Clo dư tự do <sup>(*)</sup>                                                        | SMEWW 4500-Cl-G:2023                            | mg/L           | 0,25               | 0,2 ÷ 1                     |
| 6        | Mùi <sup>(*)</sup>                                                                 | HPL.GC 0139 : 2025<br>(Ref. SMEWW<br>2150:2023) | -              | Không có mùi lạ    | Không có mùi lạ             |
| 7        | pH <sup>(*)</sup>                                                                  | TCVN 6492:2011                                  | -              | 7,49               | 6 ÷ 8,5                     |
| 8        | Độ đục <sup>(*)</sup>                                                              | TCVN 12402-1:2020                               | NTU            | 0,17               | 2                           |
| 9        | Permanganat <sup>(*)</sup>                                                         | TCVN 6186:1996                                  | mg/L           | 1                  | 2                           |
| 10       | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup> | TCVN 6179-1:1996                                | mg/L           | KPH (LOD=0,03)     | 1                           |
| 11       | Mangan (Mn) <sup>(*)</sup>                                                         | SMEWW 3120B:2023                                | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015) | 0,1                         |
| 12       | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(*)</sup>                                                   | SMEWW 3120B:2023                                | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015) | 0,3                         |

**Ghi chú:**

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

**PHỤ TRÁCH**  
**PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLĐ**

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

**GIÁM ĐỐC**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**

**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**LABORATORY CENTER**



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội  
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City  
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: W2607-185 (26.2115)

- |                                            |                                                                            |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên mẫu/ Name of sample                 | : Mẫu đầu nguồn nhà máy                                                    |
| 2. Loại mẫu/ Sample type                   | : Nước sạch                                                                |
| 3. Tên khách hàng/ Name of customer        | : Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Thanh                            |
| 4. Địa chỉ khách hàng/ Address of customer | : San hô 7-03 Vinhomes Ocean Park 2, xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| 5. Mô tả mẫu/ Description                  | : Mẫu đựng trong 1 chai PE 5,0 lít ở điều kiện thường                      |
| 6. Ngày nhận mẫu/ Date of receiving        | : 13/07/2026                                                               |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking        | : Nguyễn Hữu Cường                                                         |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ Testing time      | : 13/07/2026 – 28/07/2026                                                  |
| 9. Kết quả thử nghiệm/ Test results        | :                                                                          |

| TT No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                     | Phương pháp thử<br>Test method               | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------------|
|       |                                                                                    |                                              |                | W2607-185         | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1     | Coliform tổng số <sup>(*)</sup>                                                    | TCVN 6187-1:2019                             | CFU/100 mL     | KPH               | <1                       |
| 2     | E. coli <sup>(*)</sup>                                                             | TCVN 6187-1:2019                             | CFU/100 mL     | KPH               | <1                       |
| 3     | Arsenic (As) <sup>(*)</sup>                                                        | SMEWW 3113B :2023                            | mg/L           | <0,005            | 0,01                     |
| 4     | Màu sắc <sup>(*)</sup>                                                             | TCVN 6185:2015                               | TCU            | <5                | 15                       |
| 5     | Clo dư tự do <sup>(*)</sup>                                                        | SMEWW 4500-Cl-G:2023                         | mg/L           | 0,31              | 0,2 ÷ 1                  |
| 6     | Mùi <sup>(*)</sup>                                                                 | HPL.GC 0139 : 2025<br>(Ref. SMEWW 2150:2023) | -              | Không có mùi lạ   | Không có mùi lạ          |
| 7     | pH <sup>(*)</sup>                                                                  | TCVN 6492:2011                               | -              | 7,62              | 6 ÷ 8,5                  |
| 8     | Độ đục <sup>(*)</sup>                                                              | TCVN 12402-1:2020                            | NTU            | 0,2               | 2                        |
| 9     | Permanganat <sup>(*)</sup>                                                         | TCVN 6186:1996                               | mg/L           | 1,33              | 2                        |
| 10    | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup> | TCVN 6179-1:1996                             | mg/L           | KPH (LOD=0,03)    | 1                        |
| 11    | Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) <sup>(*)</sup>                         | TCVN 8881:2011                               | CFU/ 100mL     | KPH               | <1                       |
| 12    | Antimon (Sb) <sup>(*)</sup>                                                        | SMEWW 3113B :2023                            | mg/L           | KPH (LOD=0,0006)  | 0,02                     |
| 13    | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(*)</sup>                                 | SMEWW 9213B:2023                             | CFU/ 100mL     | KPH               | <1                       |
| 14    | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(*)</sup>                       | TCVN 6635:2000                               | mg/L           | KPH (LOD=0,07)    | 2,4                      |
| 15    | Bari <sup>(*)</sup>                                                                | SMEWW 3120B:2023                             | mg/L           | 0,52              | 1,3                      |
| 16    | Cadmi (Cd) <sup>(*)</sup>                                                          | SMEWW 3113B :2023                            | mg/L           | KPH (LOD=0,00016) | 0,003                    |
| 17    | Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(*)</sup>                                                  | SMEWW 3113B :2023                            | mg/L           | KPH (LOD=0,0006)  | 0,01                     |
| 18    | Clorua (Cl) <sup>(*)</sup>                                                         | TCVN 6194:1996                               | mg/L           | 10                | 250                      |
| 19    | Chromi (Cr) <sup>(*)</sup>                                                         | SMEWW 3113B :2023                            | mg/L           | KPH (LOD=0,0006)  | 0,05                     |
| 20    | Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(*)</sup>                                                  | SMEWW 3120B:2023                             | mg/L           | KPH (LOD=0,015)   | 1                        |
| 21    | Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(*)</sup>                                | TCVN 6224:1996                               | mg/L           | 89                | 300                      |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**LABORATORY CENTER**



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội  
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City  
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                             | Phương pháp thử<br>Test method                               | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result    | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------|
|          |                                                                                            |                                                              |                | W2607-185            | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 22       | Florua (F) <sup>(*)</sup>                                                                  | SMEWW 4500-F- D:<br>2023                                     | mg/L           | <0,2                 | 1,5                         |
| 23       | Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(*)</sup>                                                           | SMEWW 3120B:2023                                             | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015)   | 2                           |
| 24       | Mangan (Mn) <sup>(*)</sup>                                                                 | SMEWW 3120B:2023                                             | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015)   | 0,1                         |
| 25       | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(*)</sup>                                                       | SMEWW 3120B:2023                                             | mg/L           | 0,138                | 0,2                         |
| 26       | Nickel (Ni) <sup>(*)</sup>                                                                 | SMEWW 3113B :2023                                            | mg/L           | <0,005               | 0,07                        |
| 27       | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>                           | TCVN 6180:1996                                               | mg/L           | 1,033                | 11                          |
| 28       | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>                           | TCVN 6178:1996                                               | mg/L           | 0,081                | 0,9                         |
| 29       | Natri (Na) <sup>(*)</sup>                                                                  | SMEWW 3120B:2023                                             | mg/L           | 26,85                | 200                         |
| 30       | Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(*)</sup>                                                           | SMEWW 3120B:2023                                             | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015)   | 0,3                         |
| 31       | Seleni (Se) <sup>(*)</sup>                                                                 | SMEWW 3113B :2023                                            | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,0016)  | 0,04                        |
| 32       | Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(*)</sup>                           | SMEWW 4500 - SO42-<br>E:2023                                 | mg/L           | 12,4                 | 250                         |
| 33       | Sunfua (Sulfide) (S <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup>                             | TCVN 6637:2000                                               | mg/L           | KPH (LOD=0,02)       | 0,05                        |
| 34       | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(*)</sup>                                                | TCVN 7877:2008                                               | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,00015) | 0,001                       |
| 35       | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(*)</sup>                                                 | SMEWW 2540 C:2023                                            | mg/L           | 168                  | 1.000                       |
| 36       | Xyanua (Cyanide) (CN <sup>-</sup> ) <sup>(*)</sup>                                         | SMEWW 4500CN<br>C&E:2023                                     | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,003)   | 0,05                        |
| 37       | 1,1,1 - Trichloroethane<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup> | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)          | 2.000                       |
| 38       | 1,2 - Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> ) <sup>(**)</sup>      | US EPA 5030C:2003 &<br>US EPA 5035:1996 US<br>EPA 8260D:2017 | µg/L           | <0,1                 | 30                          |
| 39       | 1,2 - Dichloroethene (C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> ) <sup>(*)</sup>       | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)          | 50                          |
| 40       | Cacbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> ) <sup>(**)</sup>                                   | US EPA 5030C:2003 &<br>US EPA 5035:1996 US<br>EPA 8260D:2017 | µg/L           | <0,1                 | 2                           |
| 41       | Dichloromethane (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> ) <sup>(*)</sup>                          | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)          | 20                          |
| 42       | Tetrachloroethene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> ) <sup>(*)</sup>                         | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)          | 40                          |
| 43       | Trichloroethene (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>                          | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)          | 8                           |
| 44       | Vinyl chloride (C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> Cl) <sup>(**)</sup>                          | US EPA (5030C: 2003                                          | µg/L           | <0,1                 | 0,3                         |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**LABORATORY CENTER**



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội  
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City  
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                          | Phương pháp thử<br>Test method                               | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------|
|          |                                                                                         |                                                              |                | W2607-185         | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
|          |                                                                                         | & 5035: 1996 & 8260D:<br>2017)                               |                |                   |                             |
| 45       | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )(*)                                             | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 10                          |
| 46       | Ethylbenzene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )(*)                                       | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 300                         |
| 47       | Pentachlorophenol (C <sub>6</sub> HCl <sub>5</sub> O)(**)                               | US EPA 8270E:2018                                            | µg/L           | <0,3              | 9                           |
| 48       | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> )(**)                                            | US EPA 5030C:2003 &<br>US EPA 5035:1996 US<br>EPA 8260D:2017 | µg/L           | <0,1              | 20                          |
| 49       | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> )(*)                                             | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 700                         |
| 50       | Xylene (C <sub>8</sub> H <sub>10</sub> )(*)                                             | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 500                         |
| 51       | 1,2 - Dichlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )(*)            | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 1.000                       |
| 52       | Monochlorobenzene (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> Cl)(*)                                 | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 300                         |
| 53       | Tổng Trichlorobenzene<br>(C <sub>6</sub> H <sub>3</sub> Cl <sub>3</sub> )(*)            | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 20                          |
| 54       | Acrylamide (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> NO)(*)                                        | HPL.GC0134:2024                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,07)    | 0,5                         |
| 55       | Epichlorohydrin (C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> ClO)(**)                                 | US EPA 5030C:2003 &<br>US EPA 5035:1996 US<br>EPA 8260D:2017 | µg/L           | <0,1              | 0,4                         |
| 56       | Hexachlorobutadiene (C <sub>4</sub> Cl <sub>6</sub> )(*)                                | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=0,15)    | 0,6                         |
| 57       | 1,2- Dibromo - 3 chloropropane<br>(C <sub>3</sub> H <sub>5</sub> Br <sub>2</sub> Cl)(*) | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=0,15)    | 1                           |
| 58       | 1,2 - Dichloropropane<br>(C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )(*)            | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 40                          |
| 59       | 1,3- Dichloropropene (C <sub>3</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> )(*)                | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023)               | µg/L           | KPH (LOD=3)       | 20                          |
| 60       | 2,4-D (C <sub>8</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )(*)                | HPL.GC0132:2025                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,3)     | 30                          |
| 61       | 2,4 - DB (C <sub>10</sub> H <sub>10</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )(*)           | HPL.GC0132:2025                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,3)     | 90                          |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**LABORATORY CENTER**



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội  
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City  
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                     | Phương pháp thử<br>Test method                                                               | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|
|          |                                                                                                    |                                                                                              |                | W2607-185          | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 62       | Alachlor (C <sub>14</sub> H <sub>20</sub> ClNO <sub>2</sub> )(*)                                   | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 20                          |
| 63       | Aldicarb (C <sub>7</sub> H <sub>14</sub> N <sub>2</sub> O <sub>2</sub> S)(*)                       | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 10                          |
| 64       | Atrazine(C <sub>8</sub> H <sub>14</sub> ClN <sub>5</sub> ) và các dẫn<br>xuất chloro-s-triazine(*) | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 100                         |
| 65       | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> )(*)                                   | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 5                           |
| 66       | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS)(*)                | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 30                          |
| 67       | Chlordane (C <sub>10</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>8</sub> )(*)                                     | HPL.GC0129: 2025<br>(Ref. US EPA<br>8081B:2007, US EPA<br>3510C:1996 & US EPA<br>3620C:2014) | µg/L           | KPH<br>(LOD=0,006) | 0,2                         |
| 68       | Chlorotoluron (C <sub>10</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>2</sub> O)(*)                              | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 30                          |
| 69       | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> )(*)                                    | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,07)     | 0,6                         |
| 70       | DDT (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ) và các dẫn xuất(*)                           | HPL.GC0129: 2025<br>(Ref. US EPA<br>8081B:2007, US EPA<br>3510C:1996 & US EPA<br>3620C:2014) | µg/L           | KPH<br>(LOD=0,006) | 1                           |
| 71       | Dichlorprop (C <sub>9</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )(*)                     | HPL.GC0132:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,3)      | 100                         |
| 72       | Fenoprop (C <sub>9</sub> H <sub>7</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>3</sub> )(*)                        | HPL.GC0132:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,3)      | 9                           |
| 73       | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O)(*)                               | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 200                         |
| 74       | Isoproturon (C <sub>12</sub> H <sub>18</sub> N <sub>2</sub> O)(*)                                  | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 9                           |
| 75       | MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> )(*)                                          | HPL.GC0132:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,3)      | 2                           |
| 76       | Mecoprop (C <sub>10</sub> H <sub>11</sub> ClO <sub>3</sub> )(*)                                    | HPL.GC0132:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,3)      | 10                          |
| 77       | Methoxychlor (C <sub>16</sub> H <sub>15</sub> Cl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )(*)                  | HPL.GC0129: 2025<br>(Ref. US EPA<br>8081B:2007, US EPA<br>3510C:1996 & US EPA<br>3620C:2014) | µg/L           | KPH<br>(LOD=0,006) | 20                          |
| 78       | Molinate (C <sub>9</sub> H <sub>17</sub> NOS)(*)                                                   | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 6                           |
| 79       | Pendimethalin (C <sub>13</sub> H <sub>19</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )(*)                  | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 20                          |
| 80       | Permethrin (C <sub>21</sub> H <sub>20</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )(*)                    | HPL.GC01124 : 2025<br>(Ref. US EPA<br>8081B:2007& US EPA<br>525.3:2012)                      | µg/L           | KPH (LOD=0,8)      | 20                          |
| 81       | Propanil (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO)(*)                                     | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 20                          |
| 82       | Simazine (C <sub>7</sub> H <sub>12</sub> ClN <sub>5</sub> )(*)                                     | HPL.GC0131:2025                                                                              | µg/L           | KPH (LOD=0,2)      | 2                           |
| 83       | Trifluralin (C <sub>13</sub> H <sub>16</sub> F <sub>3</sub> N <sub>3</sub> O <sub>4</sub> )(*)     | EPA 551.1:1995                                                                               | µg/L           | KPH (LOD=1)        | 20                          |
| 84       | 2,4,6 - Trichlorophenol<br>(C <sub>6</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> OH)(**)                  | US EPA 8270 E: 2018                                                                          | µg/L           | <0,3               | 200                         |
| 85       | Bromat (BrO <sub>3</sub> )(**)                                                                     | US EPA 300.1:1993                                                                            | µg/L           | <2,5               | 10                          |
| 86       | Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O)(**)                                                               | US EPA Method 556:<br>1998                                                                   | µg/L           | <100               | 500                         |
| 87       | Monochloramine (NH <sub>2</sub> Cl)(*)                                                             | SMEWW 4500 -Cl<br>G:2023                                                                     | µg/L           | KPH (LOD=70)       | 3.000                       |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**LABORATORY CENTER**



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội  
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City  
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                            | Phương pháp thử<br>Test method                 | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------|
|          |                                                                                           |                                                |                | W2607-185          | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 88       | Bromodichloromethane<br>(CHBrCl <sub>2</sub> )(*)                                         | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023) | µg/L           | KPH (LOD=3)        | 60                          |
| 89       | Bromoform (CHBr <sub>3</sub> )(*)                                                         | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023) | µg/L           | KPH (LOD=3)        | 100                         |
| 90       | Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )(*)                                                        | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023) | µg/L           | KPH (LOD=3)        | 300                         |
| 91       | Dibromochloromethane<br>(CHBr <sub>2</sub> Cl)(*)                                         | HPL.GC0133:2025<br>(Ref. US EPA<br>5021A:2023) | µg/L           | KPH (LOD=3)        | 100                         |
| 92       | Dibromoacetonitrile(C <sub>2</sub> HBr <sub>2</sub> N)(*)                                 | EPA 551.1:1995                                 | µg/L           | KPH (LOD=1)        | 70                          |
| 93       | Dichloroacetonitrile (C <sub>2</sub> HCl <sub>2</sub> N)(*)                               | EPA 551.1:1995                                 | µg/L           | KPH (LOD=1)        | 20                          |
| 94       | Trichloroacetonitrile (C <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> N)(*)                               | EPA 551.1:1995                                 | µg/L           | KPH (LOD=0,3)      | 1                           |
| 95       | Acid monochloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> )(*)             | EPA 552.2:1995                                 | µg/L           | KPH (LOD=1)        | 20                          |
| 96       | Acid dichloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> O <sub>2</sub> )(*) | EPA 552.2:1995                                 | µg/L           | KPH (LOD=1)        | 50                          |
| 97       | Acid trichloroacetic (C <sub>2</sub> HCl <sub>3</sub> O <sub>2</sub> )(*)                 | EPA 552.2:1995                                 | µg/L           | KPH (LOD=1)        | 200                         |
| 98       | Tổng hoạt độ phóng xạ α(*)                                                                | TCVN 8879:2011                                 | Bq/L           | KPH<br>(LOD=0,015) | 0,1                         |
| 99       | Tổng hoạt độ phóng xạ β(*)                                                                | TCVN 8879:2011                                 | Bq/L           | KPH (LOD=0,07)     | 1                           |

**Ghi chú:**

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (\*\*) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thầu phụ.

**PHỤ TRÁCH**  
**PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB**

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

**GIÁM ĐỐC**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**LABORATORY CENTER**



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội  
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City  
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/No: W2607-186 (26.2115)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu nước tại Cao Xuân Thảo - Phúc Thọ - Nghĩa Trụ - Văn Giang
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Việt Thanh
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : San hô 7-03 Vinhomes Ocean Park 2, xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 chai PE 500ml ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 13/07/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nguyễn Hữu Cường
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 13/07/2026 – 28/07/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

| TT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                         | Phương pháp thử<br>Test method               | Đơn vị<br>Unit | Kết quả<br>Result   | QCVN 01-<br>1:2024/BYT      |
|----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------|
|          |                                                                        |                                              |                | W2607-186           | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 1        | Coliform tổng số(*)                                                    | TCVN 6187-1:2019                             | CFU/100 mL     | KPH                 | <1                          |
| 2        | E. coli(*)                                                             | TCVN 6187-1:2019                             | CFU/100 mL     | KPH                 | <1                          |
| 3        | Arsenic (As)(*)                                                        | SMEWW 3113B :2023                            | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,0016) | 0,01                        |
| 4        | Màu sắc(*)                                                             | TCVN 6185:2015                               | TCU            | <5                  | 15                          |
| 5        | Clo dư tự do(*)                                                        | SMEWW 4500-CI- G:2023                        | mg/L           | 0,27                | 0,2 ÷ 1                     |
| 6        | Mùi(*)                                                                 | HPL.GC 0139 : 2025 (Ref.<br>SMEWW 2150:2023) | -              | Không có mùi lạ     | Không có mùi lạ             |
| 7        | pH(*)                                                                  | TCVN 6492:2011                               | -              | 7,63                | 6 ÷ 8,5                     |
| 8        | Độ đục(*)                                                              | TCVN 12402-1:2020                            | NTU            | 0,19                | 2                           |
| 9        | Permanganat(*)                                                         | TCVN 6186:1996                               | mg/L           | <0,5                | 2                           |
| 10       | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(*) | TCVN 6179-1:1996                             | mg/L           | KPH (LOD=0,03)      | 1                           |
| 11       | Mangan (Mn)(*)                                                         | SMEWW 3120B:2023                             | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015)  | 0,1                         |
| 12       | Sắt (Ferrum) (Fe)(*)                                                   | SMEWW 3120B:2023                             | mg/L           | KPH<br>(LOD=0,015)  | 0,3                         |

**Ghi chú:**

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.

**PHỤ TRÁCH**  
**PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMTT&MTLB**

Ths. Vũ Thị Cúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026  
**GIÁM ĐỐC**  
**TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM**  
**TRUNG TÂM**  
**XÉT NGHIỆM**  
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.